



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing And Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN**

**AISC**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-40

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### 1. Thông tin chung về công ty:

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

**Mã chứng khoán niêm yết:** DZM (niêm yết tại HNX).

**Trụ sở chính:** Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dzĩ An, Bình Dương.

*Công ty có hai công ty con như sau:*

**Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet**

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia.

**Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm**

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

**Văn phòng đại diện:** 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Đình Hưng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đức Cường	Thành viên	
Ông Võ Anh Thụy	Thành viên	
Ông Phùng Minh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 28/6/2018)
Ông Lê Tấn Mười Anh	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28/6/2018)
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên	

#### Ban Kiểm soát

Ông Đào Ngọc Phương Nam	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Nhân	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 28/6/2018)
Ông Vũ Ngọc Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28/6/2018)
Bà Không Thị Kim Nga	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28/6/2018)

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

### Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Đình Hưng

Tổng Giám Đốc

Bà Dương Thị Phương Thảo

Kế toán trưởng

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Đặng Đình Hưng

Tổng Giám Đốc

#### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

#### 5. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

#### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đặng Đình Hưng



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing And Informatic Services Company Limited**

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City  
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

Số: A0618225-R/AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĪ AN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An**, được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy DZĪ An** tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh báo cáo tài chính mục V.2.b Các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con (Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khôi Tonlebet tại Cambodia). Công ty con có các dấu hiệu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy hoạt động không đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Công ty con đang trong thời gian ngừng hoạt động chờ phương án kinh doanh mới hiệu quả từ Ban điều hành. Công ty chỉ có thể tiếp tục hoạt động trong tương lai khi có sự hỗ trợ tài chính từ công ty Cổ phần Chế tạo Máy Dژی An Việt Nam (công ty mẹ) và sự cơ cấu giảm nợ của các chủ nợ. Vấn đề lưu ý này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty con.

*Tp. HCM, ngày 26 tháng 03 năm 2019*

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Huỳnh Tiểu Phụng**

Số GCNĐKHNKT: 1269-2018-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Đỗ Thị Mai Hoa**

Số GCNĐKHNKT: 3559-2016-005-1  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>105.304.702.995</b>	<b>150.288.574.581</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>261.148.896</b>	<b>2.933.248.832</b>
1. Tiền	111		261.148.896	2.933.248.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>110.000.000</b>	<b>148.093.307</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		110.000.000	148.093.307
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.566.702.291</b>	<b>77.704.858.294</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24.018.402.007	50.813.131.512
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.151.833.888	7.586.788.481
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	16.627.856.705	26.665.505.812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,4,5	(7.231.390.309)	(7.360.567.511)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>60.057.242.805</b>	<b>69.214.721.803</b>
1. Hàng tồn kho	141		65.739.396.339	74.248.203.725
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.682.153.534)	(5.033.481.922)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>309.609.003</b>	<b>287.652.345</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	151.438.562	282.220.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		158.170.441	5.432.213
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.850.314.836</b>	<b>32.540.631.680</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.319.576.092</b>	<b>3.611.990.316</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.482.370.166	2.709.543.905
- Nguyên giá	222		9.652.652.832	9.652.652.832
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.170.282.666)	(6.943.108.927)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	837.205.926	902.446.411
- Nguyên giá	228		1.695.576.227	1.695.576.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(858.370.301)	(793.129.816)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>23.408.288.971</b>	<b>28.605.870.961</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		71.116.203.358	71.116.203.358
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(47.707.914.387)	(42.510.332.397)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>122.449.773</b>	<b>322.770.403</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	122.449.773	322.770.403
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>131.155.017.831</b>	<b>182.829.206.261</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>80.774.889.457</b>	<b>117.361.240.769</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>80.396.889.972</b>	<b>116.483.241.284</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	9.207.695.799	21.796.253.537
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8.995.768.680	5.551.106.955
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.432.083.519	4.068.670.986
4. Phải trả người lao động	314	V.14	850.406.716	1.468.870.313
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	358.818.253
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	-	5.076.330.917
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	10.734.399.870	12.857.333.900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	48.236.507.399	63.204.781.891
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	940.027.989	2.108.408.373
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	(7.333.841)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>377.999.485</b>	<b>877.999.485</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	377.999.485	877.999.485
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

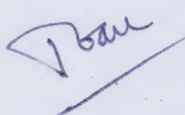
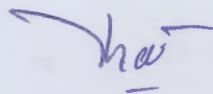
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>50.380.128.374</b>	<b>65.467.965.492</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>50.380.128.374</b>	<b>65.467.965.492</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>53.959.850.000</i>	<i>53.959.850.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.090.726.000	16.090.726.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.408.263.977	8.408.263.977
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(28.078.711.603)	(12.990.874.485)
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>(12.990.874.485)</i>	<i>3.661.360.520</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>(15.087.837.118)</i>	<i>(16.652.235.005)</i>
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>131.155.017.831</b>	<b>182.829.206.261</b>

Bình Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Toàn

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

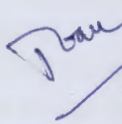
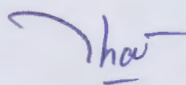
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72.582.262.358	210.602.482.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>72.582.262.358</b>	<b>210.602.482.600</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	66.662.834.845	181.797.336.245
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>5.919.427.513</b>	<b>28.805.146.355</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	703.727.964	9.934.433.417
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	9.509.529.490	14.005.858.866
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.200.728.703	7.731.751.593
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	7.342.487.887	34.420.343.151
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	4.711.939.404	7.020.226.155
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>(14.940.801.304)</b>	<b>(16.706.848.400)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.8	279.162.618	220.628.196
12. Chi phí khác	32	VI.9	426.198.432	166.014.801
<b>13. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>		<b>(147.035.814)</b>	<b>54.613.395</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(15.087.837.118)</b>	<b>(16.652.235.005)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>(15.087.837.118)</b>	<b>(16.652.235.005)</b>

Bình Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Toàn

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(15.087.837.118)	(16.652.235.005)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-9	1.292.414.224	1.443.883.873
- Các khoản dự phòng	03		4.548.696.016	4.736.891.921
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	(25.698.158)	(4.771.494)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.5	(43.133.456)	(8.357.946.994)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	4.200.728.703	7.731.751.593
- Các khoản điều chỉnh khác	07		7.333.841	(71.882.946)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(5.107.495.948)	(11.174.309.052)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		33.139.991.661	51.741.696.128
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		8.508.807.386	11.067.035.099
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(19.957.030.277)	(2.786.212.894)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		331.102.200	(65.087.492)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.6	(4.200.728.703)	(7.731.751.593)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(2.112.194.142)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.519.548.258)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12.714.646.319</b>	<b>37.419.627.796</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-	(58.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	38.093.307	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	210.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	43.133.456	8.357.946.994
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>81.226.763</b>	<b>8.509.446.994</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

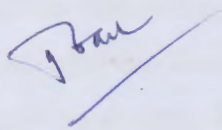
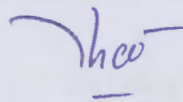
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	104.230.369.026	155.160.123.402
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(119.698.643.518)	(191.414.302.449)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(8.093.977.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(15.468.274.492)</b>	<b>(44.348.156.547)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(2.672.401.410)</b>	<b>1.580.918.243</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>2.933.248.832</b>	<b>1.363.632.945</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		301.474	(11.302.356)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>261.148.896</b>	<b>2.933.248.832</b>

Bình Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Toàn

Dương Thị Phương Thảo

Đặng Đình Hưng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Báo cáo này chỉ trình bày báo cáo riêng của Công ty CP Chế tạo máy Dzĩ An, để hiểu được đầy đủ về tình hình tài chính của công ty người đọc cần xem thêm Báo cáo tài chính đã được hợp nhất.

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công Ty Cổ Phần số 4603000016, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 11 vào ngày 10 tháng 10 năm 2013.

**Tên tiếng anh:** Dzi An Machinery manufacturing Joint stock company.

**Mã chứng khoán niêm yết:** DZM (niêm yết tại HNX).

**Trụ sở chính:** Số 3 Đường số 1, KCN Sóng Thần 1, Thị xã Dzĩ An, Bình Dương.

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn. Sửa chữa máy móc thiết bị. Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp. Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).

*Công ty có hai công ty con như sau:*

**Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet**

Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05 tháng 05 năm 2009 do Bộ Thương Mại Cambodia cấp và giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 437/BKH ĐTRNN ngày 25/04/2011 do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt nam cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 3.500.000 USD (ba triệu năm trăm nghìn đô la Mỹ).

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các loại phế liệu khác với công suất 3.000 KW.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Tuol Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia.

Tỉ lệ góp vốn/ tỉ lệ sở hữu/ tỉ lệ biểu quyết: 100%.

**Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm**

Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm được đổi tên từ Công ty TNHH Một thành viên Xe Cơ Giới An Tâm theo giấy chứng nhận đăng kí doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 6400151188 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 12 năm 2009; Đăng ký thay đổi lần thứ 06 thay đổi tên Công ty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm thành Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm ngày 21 tháng 03 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp. Tổng vốn kinh doanh là 4.000.000.000 đồng.

Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung. Sửa chữa máy móc, thiết bị. Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc. Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.

Trụ sở chính: Lô D2, KCN Tâm Thắng, Xã Tâm Thắng, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông.

**Văn phòng đại diện:** 6-4A Mỹ Cảnh, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM.

Tỉ lệ góp vốn/ tỉ lệ sở hữu/ tỉ lệ biểu quyết: 100%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Nhà máy điện Tonlebet hoạt động không hiệu quả thua lỗ kéo dài do lỗi kỹ thuật, nên sản xuất điện không như dự kiến ban đầu và chi phí phát sinh cao. Hiện nay, công ty đang ngừng sản xuất. Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khố Tonlebet đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 56 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 67 nhân viên)****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.150 VND/USD; 26.397 VND/EUR.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Công Thương, Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2018: 23.240 VND/USD; 26.777 VND/EUR.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

**Tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**Các khoản tương đương tiền** bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư:**

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn.

Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con là khoản lỗ trên báo cáo tài chính của công ty con được đầu tư.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>5 năm</i>

*Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.*

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng và các cá nhân.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm và ước tính trích lập theo tỷ lệ hợp lý trên doanh thu phát sinh trong năm.

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ công ty thực hiện trong tương lai.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2016.

**18. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

**Tài sản cố định hữu hình:**

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**20. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Công ty hoạt động một ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh máy phát điện và hoạt động tại tỉnh Bình Dương nên không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận nên công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
<b>Tiền</b>	<b>261.148.896</b>	<b>2.933.248.832</b>
Tiền mặt	897.324	6.000.168
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	260.251.572	2.927.248.664
Tiền gửi ngân hàng VND	241.779.971	2.904.463.555
Tiền gửi ngân hàng USD	\$675,97      15.648.706	16.989.805
Tiền gửi ngân hàng EUR	€ 106,94      2.822.895	5.795.304
<b>Cộng</b>	<b>261.148.896</b>	<b>2.933.248.832</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang số 38)**

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>24.018.402.007</b>	<b>(5.536.813.860)</b>	<b>50.813.131.512</b>	<b>(5.197.588.014)</b>
Khách hàng trong nước	23.259.984.857	(5.238.360.198)	49.615.884.747	(4.899.134.352)
Cty CP CNVT Đông Dương	5.173.916.000	-	10.267.361.000	-
CN TCT Viễn Thông Mobi	6.428.770.698	-	12.495.893.037	-
Cty TNHH MTV Thông tin MI	116.426.200	-	5.224.520.031	-
Cty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm	448.800.000	-	2.335.725.031	-
Cty CP Xây Dựng LB Việt Nam	661.186.500	-	-	-
Các khách hàng khác	10.430.885.459	(5.238.360.198)	19.292.385.648	(4.899.134.352)
Khách hàng nước ngoài	758.417.150	(298.453.662)	1.197.246.765	(298.453.662)
Singtech Global Engineering & Trading Co.Ltd	534.857.600	(298.453.662)	759.108.675	(298.453.662)
Telecom International Myanmar Co., Ltd	223.559.550	-	438.138.090	-
<b>Cộng</b>	<b>24.018.402.007</b>	<b>(5.536.813.860)</b>	<b>50.813.131.512</b>	<b>(5.197.588.014)</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
Cty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm	448.800.000	-	2.335.725.031	-
<b>Cộng</b>	<b>448.800.000</b>	<b>-</b>	<b>2.335.725.031</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.151.833.888</b>	<b>(1.694.576.449)</b>	<b>7.586.788.481</b>	<b>(1.562.276.564)</b>
Nhà cung cấp trong nước	7.310.506.894	(547.483.663)	6.188.113.527	(415.183.778)
Cty TNHH TMDV Tam Cát Thành	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Cty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm	2.961.177.440	-	2.826.253.375	-
Cty CP Máy phát điện VIETGEN24H	-	-	1.212.369.840	-
Cty TNHH Công Nghiệp Phú Thái	1.196.910.000	-	-	-
Các công ty khác	2.152.419.454	(547.483.663)	1.149.490.312	(415.183.778)
Nhà cung cấp nước ngoài	3.841.326.994	(1.147.092.786)	1.398.674.954	(1.147.092.786)
Sumec Complete E&A Co., Ltd	1.012.393.146	(1.012.393.146)	1.012.393.146	(1.012.393.146)
Hong Kong Automation Technology Co., Ltd	1.349.706.110	-	-	-
Shanghai Hongying Co.,Ltd	638.697.440	-	-	-
Marelli Motori Asia SDN BHD	416.226.825	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	424.303.473	(134.699.640)	386.281.808	(134.699.640)
<b>Cộng</b>	<b>11.151.833.888</b>	<b>(1.694.576.449)</b>	<b>7.586.788.481</b>	<b>(1.562.276.564)</b>
<b>b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>				
Cty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm	2.961.177.440	-	2.826.253.375	-
<b>Cộng</b>	<b>2.961.177.440</b>	<b>-</b>	<b>2.826.253.375</b>	<b>-</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.627.856.705</b>	<b>-</b>	<b>26.665.505.812</b>	<b>(600.702.933)</b>
Ký quỹ mở LC bảo lãnh	1.717.710.692	-	1.013.828.433	-
Tạm ứng của nhân viên	14.872.146.013	-	24.903.250.754	-
Võ Anh Thụy	128.826.990	-	427.136.600	-
Tạ Thị Mỹ Dung	2.214.682.092	-	5.440.624.322	-
Nguyễn Quang Trúc	2.000.000.000	-	5.135.190.330	-
Nguyễn Thụy Minh Thư	2.090.007.558	-	1.069.000.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác (tiếp theo)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lê Trung Thảo	1.176.523.998	-	2.295.671.362	-
Nguyễn Quốc Công	2.620.869.879	-	1.025.643.050	-
Nguyễn Văn Nhân	2.209.839.120	-	1.800.000.000	-
Các nhân viên khác	2.431.396.376	-	7.709.985.090	-
Phải thu khác	38.000.000	-	748.426.625	(600.702.933)
Lê Trung Thảo	-	-	226.957.933	(226.957.933)
Phạm Ngọc Long	-	-	156.000.000	(156.000.000)
Phạm Xuân Hiệp	-	-	170.000.000	(170.000.000)
Phải thu khác	38.000.000	-	195.468.692	(47.745.000)
<b>Cộng</b>	<b>16.627.856.705</b>	<b>-</b>	<b>26.665.505.812</b>	<b>(600.702.933)</b>

6. Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Nợ quá hạn trên 3 năm	5.590.208.551	-	6.078.174.399	-
Nợ quá hạn trên 2 năm	952.494.660	322.754.898	1.729.242.423	714.762.211
Nợ quá hạn trên 1 năm	127.348.000	1.996.500	893.043.000	625.130.100
Nợ quá hạn dưới 1 năm	2.923.634.986	2.037.544.490	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.593.686.197</b>	<b>2.362.295.888</b>	<b>8.700.459.822</b>	<b>1.339.892.311</b>

7. Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	39.451.889.774	(3.230.423.242)	40.148.821.432	(2.720.297.981)
Công cụ, dụng cụ	207.585.999	(7.226.667)	197.494.542	(5.851.667)
Chi phí SX, KD dở dang	5.481.230.414	-	20.101.810.207	-
Thành phẩm	19.434.287.819	(1.280.085.112)	12.635.659.031	(1.142.913.761)
Hàng gửi bán	1.164.402.333	(1.164.418.513)	1.164.418.513	(1.164.418.513)
<b>Cộng</b>	<b>65.739.396.339</b>	<b>(5.682.153.534)</b>	<b>74.248.203.725</b>	<b>(5.033.481.922)</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 5.682.153.534 đồng.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng: lập dự phòng và chờ thanh lý.

- Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty trích lập thêm dự phòng hàng tồn kho do một số nguyên vật liệu, thành phẩm không còn sử dụng được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	2.163.224.919	5.408.979.186	2.080.448.727	9.652.652.832
Số dư cuối năm	2.163.224.919	5.408.979.186	2.080.448.727	9.652.652.832
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	1.903.715.275	3.534.439.739	1.504.953.913	6.943.108.927
<i>Khấu hao trong năm</i>	154.176.990	731.023.076	341.973.673	1.227.173.739
Số dư cuối năm	2.057.892.265	4.265.462.815	1.846.927.586	8.170.282.666
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	259.509.644	1.874.539.447	575.494.814	2.709.543.905
Số dư cuối năm	105.332.654	1.143.516.371	233.521.141	1.482.370.166

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.482.370.166 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.417.092.597 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

**9. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.391.038.227	304.538.000	1.695.576.227
Số dư cuối năm	1.391.038.227	304.538.000	1.695.576.227
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	518.733.318	274.396.498	793.129.816
<i>Khấu hao trong năm</i>	35.098.983	30.141.502	65.240.485
Số dư cuối năm	553.832.301	304.538.000	858.370.301
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	872.304.909	30.141.502	902.446.411
Số dư cuối năm	837.205.926	-	837.205.926

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 837.205.926 VND.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 304.538.000 VND.

\* Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn tại khu công nghiệp Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương được dùng để thế chấp cho các khoản vay trong năm.

<b>10. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>151.438.562</b>	<b>282.220.132</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	151.438.562	282.220.132
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>122.449.773</b>	<b>322.770.403</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác	122.449.773	322.770.403
<b>Cộng</b>	<b>273.888.335</b>	<b>604.990.535</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Nhà cung cấp trong nước	3.663.665.809	3.663.665.809	5.561.272.910	5.561.272.910
<i>Công ty TNHH SXTM XNK Tân Thành</i>	755.842.280	755.842.280	2.335.725.032	2.335.725.032
<i>Cửa Hàng Điện Tân Phát</i>	-	-	651.440.000	651.440.000
<i>Công ty CP Vietgen</i>	848.831.000	848.831.000	-	-
<i>Khách hàng khác</i>	2.058.992.529	2.058.992.529	2.574.107.878	2.574.107.878
Nhà cung cấp nước ngoài	5.544.029.990	5.544.029.990	16.234.980.627	16.234.980.627
<i>Weichai Singapore Pte Ltd</i>	754.910.121	754.910.121	-	-
<i>FPT industrial S.P.A</i>	-	-	544.121.601	544.121.601
<i>Mecc Alte PTE., Ltd</i>	493.332.065	493.332.065	275.144.978	275.144.978
<i>Asian Star Import Export Co., Ltd.</i>	3.573.438.145	3.573.438.145	12.343.329.764	12.343.329.764
<i>Motorenfabrik Hatz GmbH&amp;co.kg</i>	-	-	1.333.582.912	1.333.582.912
<i>Phu Thai Trading Pte., Ltd</i>	-	-	1.397.674.000	1.397.674.000
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	722.349.659	722.349.659	341.127.372	341.127.372
<b>Cộng</b>	<b>9.207.695.799</b>	<b>9.207.695.799</b>	<b>21.796.253.537</b>	<b>21.796.253.537</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>			<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>Công ty CP Vietgen</i>			848.831.000	-
<b>Cộng</b>			<b>848.831.000</b>	<b>-</b>
<b>12. Người mua trả tiền trước</b>			<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>			<b>8.995.768.680</b>	<b>5.551.106.955</b>
<i>Cty TNHH Kỹ Thuật Quản Lý Bay</i>			1.859.193.510	-
<i>Cty CP Vietgen</i>			2.469.042.000	-
<i>Viettel Group</i>			1.139.853.000	-
<i>Trung tâm mạng lưới Mobifone miền Trung</i>			1.668.391.996	-
<i>Eliquo Water &amp; Energy B.v</i>			-	999.538.470
<i>Cty TNHH Xây Dựng Cơ Điện Trí Trung</i>			-	695.860.550
<i>Sài Gòn Co-op mart</i>			-	823.389.200
<i>Các khách hàng khác</i>			1.859.288.174	3.032.318.735
<b>Cộng</b>			<b>8.995.768.680</b>	<b>5.551.106.955</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)****b. Người mua trả tiền trước là bên liên quan**

Cty CP Vietgen	2.469.042.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.469.042.000</b>	<b>-</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	1.900.782.946	6.746.954.772	8.647.737.718	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.301.395.138	2.301.395.138	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	965.552.991	965.552.991	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.391.069.151	317.618.367	810.174.334	898.513.184
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	776.818.889	143.417.028	386.665.582	533.570.335
<b>Cộng</b>	<b>4.068.670.986</b>	<b>10.474.938.296</b>	<b>13.111.525.763</b>	<b>1.432.083.519</b>

**14. Phải trả người lao động**

	31/12/2018	01/01/2018
Lương phải trả	850.406.716	1.468.870.313
<b>Cộng</b>	<b>850.406.716</b>	<b>1.468.870.313</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí lắp đặt hạng mục của Viettel	-	218.537.453
Chi phí lắp đặt giao lắp máy khác	-	140.280.800
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>358.818.253</b>

**16. Doanh thu chưa thực hiện****Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Doanh thu nhận trước	-	5.076.330.917
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.076.330.917</b>

**17. Phải trả khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
<b>10.734.399.870</b>	<b>12.857.333.900</b>	
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	35.886.093	201.637.181
Mượn tiền của Đặng Thu Hiền	1.988.723.017	1.825.435.198
Mượn tiền của Dương Thị Phương Thảo	1.000.000.000	-
Mượn tiền của Tạ Thị Mỹ Dung	1.000.000.000	-
Phải trả Công ty CP Vietgen	45.111.058	-
Phải trả Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm	4.930.940.778	7.249.606.332

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Phải trả khác (tiếp theo)****a. Ngắn hạn**

Chi phí phải trả hoa hồng, thưởng theo doanh thu	1.558.446.763	3.346.409.351
<i>Tạ Thị Mỹ Dung</i>	217.082.854	208.766.978
<i>Võ Anh Thụy</i>	-	498.419.816
<i>Các nhân viên khác</i>	1.341.363.909	2.639.222.557
Phải trả cổ tức	4.294.950	4.294.950
Các khoản phải trả, phải nộp khác	170.997.211	229.950.888
<b>Cộng</b>	<b>10.734.399.870</b>	<b>12.857.333.900</b>

**b. Phải trả khác là các bên liên quan**

Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm	4.930.940.778	7.249.606.332
Công ty CP Vietgen	45.111.058	-
Đặng Thu Hiền	1.988.723.017	1.825.435.198
Tạ Thị Mỹ Dung	1.217.082.854	208.766.978
Võ Anh Thụy	-	498.419.816
Dương Thị Phương Thảo	1.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.226.968.765</b>	<b>9.782.228.324</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>48.236.507.399</b>	<b>48.236.507.399</b>	<b>63.204.781.891</b>	<b>63.204.781.891</b>
Vay ngân hàng	46.967.507.399	46.967.507.399	60.704.781.891	60.704.781.891
<i>CN Ngân hàng Công Thương</i>	46.967.507.399	46.967.507.399	60.704.781.891	60.704.781.891
Vay dài hạn đến hạn trả	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
<i>CN Ngân hàng Công Thương</i>	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Vay cá nhân	769.000.000	769.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<i>Tạ Thị Mỹ Dung</i>	769.000.000	769.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>377.999.485</b>	<b>377.999.485</b>	<b>877.999.485</b>	<b>877.999.485</b>
Vay ngân hàng	377.999.485	377.999.485	877.999.485	877.999.485
<i>CN Ngân hàng Công Thương</i>	377.999.485	377.999.485	877.999.485	877.999.485
<b>Cộng</b>	<b>48.614.506.884</b>	<b>48.614.506.884</b>	<b>64.082.781.376</b>	<b>64.082.781.376</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**

Khoản vay ngân hàng Công Thương ngắn hạn gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
18.211/2018- HDVHM/NHCT901-DZIMA	21/12/2018	21/06/2019	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Động sản, bất động sản, máy móc thiết bị, quyền đòi nợ.

Khoản vay cá nhân thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Tín chấp. Lãi suất theo lãi suất vay thị trường.

Khoản vay ngân hàng Công Thương dài hạn gồm có hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
15.036/2015- HĐTĐA/NHCT901-DZIAN	03/06/2015	03/06/2020	Lãi suất thị trường theo từng lần nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty

Văn bản sửa đổi bổ sung số 15.090/2015- SĐBS 01/ NHCT901-DZIAN tháng 9/2015 sửa đổi khoản 2.04, điều 2 hợp đồng tín dụng số 15.036/2015-HĐTĐA/NHCT901-DZIAN: Sửa đổi lịch trả nợ gốc.

**19. Dự phòng phải trả**

31/12/2018

01/01/2018

**Ngắn hạn**

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

940.027.989

2.108.408.373

Số dư đầu năm

2.108.408.373

2.706.020.854

Số dự phòng trích trong năm

-

2.117.102.886

Số dự phòng hoàn nhập trong năm

(191.386.560)

-

Số dự phòng sử dụng trong năm

976.993.824

2.714.715.367

Số dư cuối năm

940.027.989

2.108.408.373

**20. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem chi tiết trang số 39)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Đặng Đình Hưng	20,15%	10.871.230.000	10.871.230.000
Nguyễn Đức Cường	8,14%	4.393.010.000	4.393.010.000
Cty Quản Lý Nợ và Khai Thác Tài Sản Ngân hàng Việt Á	7,23%	3.900.000.000	3.900.000.000
Các cổ đông khác	64,48%	34.795.610.000	34.795.610.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>53.959.850.000</b>	<b>53.959.850.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	53.959.850.000	53.959.850.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	53.959.850.000	53.959.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	không có	không có
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.395.985	5.395.985
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.395.985	5.395.985
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000
<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Quỹ đầu tư phát triển	8.408.263.977	8.408.263.977
<b>Cộng</b>	<b>8.408.263.977</b>	<b>8.408.263.977</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

<b>a. Ngoại tệ các loại</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<i>USD</i>	675,97	749,44
<i>EUR</i>	106,94	213,77
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Giá trị</b>
<i>Công nợ phải thu</i>	5.181.888.489	2.965.403.853
<b>Cộng</b>	<b>5.181.888.489</b>	<b>2.965.403.853</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm 2018	Năm 2017
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng	72.582.262.358	210.602.482.600
<b>Cộng</b>	<b>72.582.262.358</b>	<b>210.602.482.600</b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm	739.640.852	-
<b>Cộng</b>	<b>739.640.852</b>	<b>-</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng	72.582.262.358	210.602.482.600
<b>Cộng</b>	<b>72.582.262.358</b>	<b>210.602.482.600</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán hàng	66.014.163.233	181.148.664.648
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	648.671.612	648.671.597
<b>Cộng</b>	<b>66.662.834.845</b>	<b>181.797.336.245</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.133.456	5.451.714
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	8.352.495.280
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	609.076.752	1.571.714.929
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	25.698.158	4.771.494
Doanh thu hoạt động tài chính khác	25.819.598	-
<b>Cộng</b>	<b>703.727.964</b>	<b>9.934.433.417</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	4.200.728.703	7.731.751.593
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	111.218.797	1.201.753.593
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty Con	5.197.581.990	5.072.353.680
<b>Cộng</b>	<b>9.509.529.490</b>	<b>14.005.858.866</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	2.841.909.370	7.502.663.133
Chi phí hoa hồng, thưởng theo doanh thu	392.301.104	4.529.113.042
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.028.656	1.769.837.212
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	402.330.895	440.849.885
Chi phí dự phòng bảo hành	(191.386.560)	2.085.154.598
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.834.341.299	12.010.181.949
Chi phí bằng tiền khác	54.963.123	6.082.543.332
<b>Cộng</b>	<b>7.342.487.887</b>	<b>34.420.343.151</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	2.982.699.975	3.354.465.372
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.001.086	70.681.436
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	77.947.728	227.363.995
Dự phòng phải thu khó đòi	437.525.731	1.456.704.475
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	1.195.764.884	1.911.010.877
<b>Cộng</b>	<b>4.711.939.404</b>	<b>7.020.226.155</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý hàng tồn kho	-	9.100.000
Xử lý công nợ	222.376.395	-
Các khoản khác	56.786.223	211.528.196
<b>Cộng</b>	<b>279.162.618</b>	<b>220.628.196</b>
<b>9. Chi phí khác</b>		
Xử lý các khoản công nợ lâu năm	85.173.176	-
Các khoản bị phạt	193.015.995	164.415.900
Các khoản khác	148.009.261	1.598.901
<b>Cộng</b>	<b>426.198.432</b>	<b>166.014.801</b>
<b>10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.003.731.542	121.501.268.662
Chi phí nhân công	9.099.178.467	17.351.600.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.292.414.224	1.443.883.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.969.461.013	13.883.719.627
Chi phí khác bằng tiền	34.973.056.683	75.232.737.861
<b>Cộng</b>	<b>93.337.841.929</b>	<b>229.413.210.028</b>
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(15.087.837.118)</b>	<b>(16.652.235.005)</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	426.198.432	(8.186.480.479)
+ Chi phí chứng từ không hợp lệ	426.198.432	166.014.801
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(8.352.495.280)
+ Cổ tức lợi nhuận được chia	-	(8.352.495.280)
<b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)</b>	<b>(14.661.638.686)</b>	<b>(24.838.715.484)</b>
Chuyển lỗ các năm trước sang	-	-
<b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
<b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		

Theo luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó là chưa chắc chắn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
 Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**13.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>		
VND	-100	482.433.580
VND	+100	(482.433.580)
<b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>		
VND	-200	1.220.028.785
VND	+200	(1.220.028.785)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

**13.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

Phải thu khách hàng	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>31/12/2018</b>				
Dưới 90 ngày	10.704.395.430	-	-	-
91-180 ngày	5.139.098.331	-	275.798.498	-
>181 ngày	-	-	-	7.899.109.748
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>15.843.493.761</b>	<b>-</b>	<b>275.798.498</b>	<b>7.899.109.748</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(5.536.813.860)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>15.843.493.761</b>	<b>-</b>	<b>275.798.498</b>	<b>2.362.295.888</b>
<b>31/12/2017</b>				
Dưới 90 ngày	25.384.907.199	-	-	-
91-180 ngày	14.486.301.346	-	2.991.438.479	-
>181 ngày	337.260.000	-	-	7.613.224.488
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>40.208.468.545</b>	<b>-</b>	<b>2.991.438.479</b>	<b>7.613.224.488</b>
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(5.197.588.014)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>40.208.468.545</b>	<b>-</b>	<b>2.991.438.479</b>	<b>2.415.636.474</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31/12/2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	48.236.507.399	377.999.485	-	48.614.506.884
Phải trả người bán	9.207.695.799	-	-	9.207.695.799
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.135.772.064	-	-	9.135.772.064
<b>Cộng</b>	<b>66.579.975.262</b>	<b>377.999.485</b>	<b>-</b>	<b>66.957.974.747</b>
01/01/2018	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	63.204.781.891	877.999.485	-	64.082.781.376
Phải trả người bán	21.796.253.537	-	-	21.796.253.537
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.304.992.418	-	-	9.304.992.418
<b>Cộng</b>	<b>94.306.027.846</b>	<b>877.999.485</b>	<b>-</b>	<b>95.184.027.331</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh Vay và nợ thuê tài chính).

**14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem chi tiết trang số 40.**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	104.230.369.026	155.160.123.402

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(119.698.643.518)	(191.414.302.449)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc thời năm chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra trọng yếu đáng kể, kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Nội dung	Phải thu (phải trả)
Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm	Công ty con	Phải trả công ty con tiền gia công	Số dư đầu năm	2.826.253.375
			Phát sinh tăng	6.216.226.500
			Phát sinh giảm	6.081.302.435
			Số dư cuối năm	2.961.177.440
	Phải thu bán máy cho công ty con	Số dư đầu năm	2.335.725.031	
		Phát sinh tăng	1.262.404.937	
		Phát sinh giảm	3.149.329.968	
		Số dư cuối năm	448.800.000	
	Phải thu khác	Số dư đầu năm	20.545.091	
		Phát sinh tăng	50.000.000	
Phát sinh giảm		70.545.091		
Số dư cuối năm		-		
Phải trả khác	Số dư đầu năm	(7.249.606.332)		
	Phát sinh tăng	(17.427.604.226)		
	Phát sinh giảm	(19.746.269.780)		
	Số dư cuối năm	(4.930.940.778)		

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

			Số dư đầu năm	-
Công ty CP Vietgen	Bên liên quan	Phải thu	Phát sinh tăng	471.508.000
			Phát sinh giảm	2.940.550.000
			<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(2.469.042.000)</b>
			<b>Số dư đầu năm</b>	<b>-</b>
		Phải trả	Phát sinh tăng	1.127.486.883
			Phát sinh giảm	278.655.883
			<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(848.831.000)</b>
			<b>Số dư đầu năm</b>	<b>-</b>
		Phải trả khác	Phát sinh tăng	1.225.578.181
			Phát sinh giảm	1.180.467.123
			<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(45.111.058)</b>
			<b>Số dư đầu năm</b>	<b>5.440.624.322</b>
Tạ Thị Mỹ Dung	Người liên quan Tổng Giám Đốc	Tạm ứng	Phát sinh tăng	567.000.000
			Phát sinh giảm	3.792.942.230
			<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.214.682.092</b>
			<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(208.766.978)</b>
		Phải trả lương doanh thu	Phát sinh tăng	141.317.536
			Phát sinh giảm	133.001.660
			<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(217.082.854)</b>
			<b>Số dư đầu năm</b>	<b>-</b>
		Cho công ty mượn tiền	Phát sinh tăng	1.000.000.000
			<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(1.000.000.000)</b>
			<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(2.000.000.000)</b>
		Cho công ty vay	Phát sinh tăng	1.400.000.000
			Phát sinh giảm	2.631.000.000
			<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(769.000.000)</b>
			<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(1.825.435.198)</b>
Đặng Thu Hiền	Giám đốc công ty con	Cho công ty mượn tiền	Phát sinh tăng	9.371.359.774
			Phát sinh giảm	9.208.071.955
			<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(1.988.723.017)</b>
			<b>Số dư đầu năm</b>	<b>-</b>
Dương Thị Phương Thảo	Kế toán trưởng	Cho công ty mượn tiền	Phát sinh tăng	2.510.000.000
			Phát sinh giảm	1.510.000.000
			<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(1.000.000.000)</b>
			<b>Số dư đầu năm</b>	<b>(498.419.816)</b>
Võ Anh Thụy	Thành viên HĐQT	Phải trả lương doanh thu	Phát sinh giảm	498.419.816
			<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>
			<b>Số dư đầu năm</b>	<b>427.136.600</b>
			<b>Số dư đầu năm</b>	<b>-</b>
		Tạm ứng	Phát sinh giảm	298.309.610
			<b>Số dư cuối năm</b>	<b>128.826.990</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

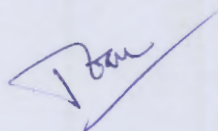
Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Thành viên chủ chốt	Tính chất giao dịch	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	Lương & thưởng	Chi trả trong năm	749.971.210	2.837.678.036

**4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

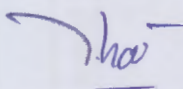
Bình Dương, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Toàn

Kế toán trưởng



Dương Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc



Dặng Đình Hưng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>110.000.000</b>	<b>110.000.000</b>	<b>148.093.307</b>	<b>148.093.307</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm	110.000.000	110.000.000	148.093.307	148.093.307
<b>Cộng</b>	<b>110.000.000</b>	<b>110.000.000</b>	<b>148.093.307</b>	<b>148.093.307</b>

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào công ty con</b>						
Đầu tư vào Cty TNHH MTV Máy Phát Điện An Tâm	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet	67.116.203.358	(47.707.914.387)	19.408.288.971	67.116.203.358	(42.510.332.397)	24.605.870.961
<b>Cộng</b>	<b>71.116.203.358</b>	<b>(47.707.914.387)</b>	<b>23.408.288.971</b>	<b>71.116.203.358</b>	<b>(42.510.332.397)</b>	<b>28.605.870.961</b>

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

1. Công ty Cổ Phần Chế Tạo Máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% (mua lại) vào Cty TNHH MTV Chế tạo máy An Tâm năm 2012, nay đổi tên thành Công ty TNHH MTV Máy phát điện An Tâm. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018 lãi sau thuế 184.062.700 đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến 31/12/2018 là: 805.108.976 VND.

2. Công ty Cổ phần Chế tạo máy Dzĩ An tiến hành góp vốn đầu tư 100% vào Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet - đã đi vào hoạt động năm 2011. Kết quả hoạt động của Công ty có lỗ liên tiếp các năm và lỗ lũy kế đến 31/12/2018 là 2.380.776,33 USD. Quá trình vận hành nhà máy điện sinh khối bị lỗi kỹ thuật nên công ty không thể sản xuất điện theo như kế hoạch ban đầu. Trờng khi sản xuất chi phí nguyên liệu tăng, chi phí vận hành nhà máy phát sinh rất lớn dẫn đến từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất đến nay Công ty lỗ ngoài kế hoạch. Công ty có các dấu hiệu ảnh hưởng đến hoạt động liên tục do thường xuyên trễ hạn thanh toán các khoản nợ đến hạn, nhà máy không hoạt động đúng công suất thiết kế và thua lỗ liên tiếp qua các năm. Hiện nay, Công ty TNHH MTV Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonlebet đang ngừng sản xuất và đang xem xét phương án chuyển nhượng dự án.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con: tại thuyết minh VIII.3 "Bên liên quan". Giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá trị ghi sổ có điều chỉnh dự phòng tổn thất đầu tư và thuyết minh đầy đủ tình hình hoạt động các khoản đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.20. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	53.959.850.000	16.090.726.000	7.510.945.741	14.156.473.455	91.717.995.196
Lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(16.652.235.005)	(16.652.235.005)
Trích 10% quỹ đầu tư phát triển lợi nhuận năm 2016	-	-	897.318.236	(897.318.236)	-
Trích 6% quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016	-	-	-	(538.390.941)	(538.390.941)
Chia cổ tức năm 2014 và 2016	-	-	-	(8.093.977.500)	(8.093.977.500)
Truy thu thuế theo biên bản thanh tra	-	-	-	(965.426.258)	(965.426.258)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>53.959.850.000</b>	<b>16.090.726.000</b>	<b>8.408.263.977</b>	<b>(12.990.874.485)</b>	<b>65.467.965.492</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>53.959.850.000</b>	<b>16.090.726.000</b>	<b>8.408.263.977</b>	<b>(12.990.874.485)</b>	<b>65.467.965.492</b>
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	(15.087.837.118)	(15.087.837.118)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>53.959.850.000</b>	<b>16.090.726.000</b>	<b>8.408.263.977</b>	<b>(28.078.711.603)</b>	<b>50.380.128.374</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.14 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018		31/12/2017		31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	110.000.000	-	148.093.307	-	110.000.000	148.093.307
- Phải thu khách hàng	24.018.402.007	(5.536.813.860)	50.813.131.512	(5.197.588.014)	18.481.588.147	45.615.543.498
- Phải thu khác	1.717.710.692	-	1.013.828.433	-	1.717.710.692	1.013.828.433
- Tiền và các khoản tương đương tiền	261.148.896	-	2.933.248.832	-	261.148.896	2.933.248.832
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>26.107.261.595</b>	<b>(5.536.813.860)</b>	<b>54.908.302.084</b>	<b>(5.197.588.014)</b>	<b>20.570.447.735</b>	<b>49.710.714.070</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	48.614.506.884	-	64.082.781.376	-	48.614.506.884	64.082.781.376
- Phải trả người bán	9.207.695.799	-	21.796.253.537	-	9.207.695.799	21.796.253.537
- Phải trả khác	9.135.772.064	-	9.304.992.418	-	9.135.772.064	9.304.992.418
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>66.957.974.747</b>	<b>-</b>	<b>95.184.027.331</b>	<b>-</b>	<b>66.957.974.747</b>	<b>95.184.027.331</b>

